

Bản án số: 351/2024/DS-PT
Ngày: 31-7-2024
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Giàu.

Các Thẩm phán: Bà Đặng Thị Đồng;

Ông Trần Thanh Tòng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Trần Khánh Duy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Bà Đoàn Thị Thuỷ Tiên – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 và 31 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 88/2024/TLST-DS ngày 14 tháng 3 năm 2024 về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2024/DS-ST ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân Huyện DMC, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 204/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 102/2024/QĐ-PT ngày 16 tháng 7 năm 2024; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đoàn Thị T, sinh năm 1961; địa chỉ: Tổ B, khu phố A, thị trấn D, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà T: Anh Nguyễn Thế A, sinh năm 1988; địa chỉ: Ấp T, xã T, Huyện D, tỉnh Tây Ninh (Văn bản uỷ quyền ngày 07/11/2022); Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đoàn Thị T: Luật sư Phạm Văn T1 - Công ty L2; Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Phạm Mạnh H, sinh năm 1976; địa chỉ: Khu phố A, thị trấn D, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Phạm Mạnh H: Luật sư Lê Văn P - Công ty L3; Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Anh Phạm Xuân T2, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ B, khu phố A, thị trấn D, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; Có đơn xin vắng mặt.

3.2. Chị Nguyễn Thị Diệu H1, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ B, khu phố A, thị trấn D, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; Có đơn xin vắng mặt.

3.3. Chị Phạm Nguyễn Gia H2, sinh năm 2003; địa chỉ: Tổ B, khu phố A, thị trấn D, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; Vắng mặt.

3.4. Chị Phạm Thị N, sinh năm 1972; địa chỉ: Số I, quốc lộ B, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; Có đơn xin vắng mặt.

3.5. Chị Phạm Thị Tùng L, sinh năm 1995; địa chỉ: Tổ B, khu phố A, thị trấn D, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; Có đơn xin vắng mặt.

3.6. Bà Hồ Thị H3, sinh năm 1951; địa chỉ: Thôn V (phố T) phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; Có đơn xin vắng mặt.

3.7. Anh Lê Văn C, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn P, phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; Có đơn xin vắng mặt.

3.8. Cháu Phạm Phúc H4, sinh năm 2014; Tổ 01, khu phố A, thị trấn D, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp cháu H4: Anh Phạm Mạnh H, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ A, khu phố A, thị trấn D, Huyện D, tỉnh Tây Ninh (là cha ruột của cháu H4).

4. Người kháng cáo: Anh Phạm Mạnh H; anh Phạm Xuân T2 và chị Phạm Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/11/2022 và trong quá trình xét xử vụ án, nguyên đơn – bà Đoàn Thị T và người đại diện theo ủy quyền của bà T trình bày:

Bà T là vợ ông Phạm Xuân V (chết ngày 14/4/2022), bà T và ông V có 01 người con chung là chị Phạm Thị Tùng L. Ông V có 03 người con riêng là Phạm Thị N, Phạm Xuân T2 và Phạm Mạnh H.

Bà T và ông V tạo lập được tài sản như sau:

- Diện tích 614m² thửa 77 tờ bản đồ 28 tọa lạc khu phố A, thị trấn D, giấy CNQSDĐ số H01493 do UBND Huyện D cấp cho bà T và ông V ngày 16/7/2007. Đến năm 2014 bà T và ông V tặng cho chị L 01 phần thửa diện tích 273,3m², do đó bà T và ông V được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00177 do UBND Huyện D cấp cho bà và ông V ngày 08/9/2014 với diện tích 297m² (đo đạc thực tế hiện nay 335,1m²), thửa 215, tờ bản đồ số 26 tọa lạc khu phố A, thị trấn D.

Trên đất có 02 căn nhà:

+ 01 Căn nhà cấp 4 mặt tiền đường N xây dựng năm 2001 giá trị còn lại là 150.000.000 đồng và công trình phụ trị giá 30.000.000 đồng.

+ 01 Căn nhà cấp 4 phía sau xây dựng năm 2012 trị giá 80.000.000 đồng và công trình phụ trị giá 8.000.000 đồng.

- Diện tích 35.426,4m² (đo đạc thực tế 35.677,4m²), thửa số 10, tờ bản đồ số 12 tọa lạc xã S, Huyện D, giấy CNQSDĐ số CS03136 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho bà T và ông V ngày 07-6-2019.

Sau khi ông V chết, ngày 13/7/2022 bà T và những người con thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, bà T có nhận của anh T2, chị N mỗi người số tiền 100.000.000 đồng, tuy nhiên bà và anh H mâu thuẫn nhau, anh H đuổi bà ra khỏi nhà nên bà không đồng ý theo thỏa thuận này.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông V là ½ tài sản trên thành 05 phần cho bà T và 04 người con của ông V gồm chị N, anh T2, anh H và chị L. ½ tài sản còn lại là tài sản của bà T trong khối tài sản chung với ông V. Bà T đồng ý trả lại cho anh T2 và chị N mỗi người 100.000.000 đồng. Hiện bà T tuổi đã cao, không có chỗ ở ổn định nên yêu cầu nhận di sản là nhà ở để có nơi sinh sống.

Bà T thống nhất sơ đồ hiện trạng sử dụng đất, đồng ý để 04m ngang thuộc một phần thửa số 10, tờ bản đồ số 15 làm đường đi chung để chia di sản thừa kế cho các đồng thừa kế.

Bị đơn, anh Phạm Mạnh H trình bày:

Anh là con ruột ông V và bà Hồ Thị H3. Ông V có 04 người con riêng gồm: anh, anh Phạm Xuân T2, chị Phạm Thị N và anh Lê Văn C. Năm 1980 thì ông V đi vào miền N sinh sống, đưa anh và anh T2 đi cùng. Sau đó bà H3 lấy chồng sau nên khai sinh anh C theo họ của người chồng sau. Trước khi ông V chung sống với bà T thì ông V tạo lập được tài sản là quyền sử dụng đất diện tích ngang 12m x dài 50m, nguồn gốc là ông V nhận chuyển nhượng của người khác, sau khi chung sống với bà T thì có xây căn nhà trên đất. Khi ông V còn sống thì ông V đã tặng cho chị L 6m ngang nên diện tích chỉ còn lại 297m² thửa số 215 tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại khu phố A, thị trấn D, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; trên thửa đất này ông V có xây dựng 02 căn nhà, một căn nhà phía trước hiện nay anh đang ở thờ cúng ông V và một căn nhà phía sau thì anh T2 đang quản lý sử dụng.

Bà T ông V tạo lập được tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 35.426,4m² thửa số 10, tờ bản đồ 12 tọa lạc tại xã S, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Hiện nay không ai quản lý sử dụng, trước đây khi ông V còn sống thì ông V quản lý sử dụng. Sau khi ông V chết, trong gia đình có thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, bà T và anh chị em cùng ký tên, điểm chỉ; sau đó bà T có nhận tiền của anh T2, chị N mỗi người 100.000.000 đồng theo thỏa thuận, còn anh giao tiền cho bà T như thỏa thuận nhưng bà T không nhận từ đó xảy ra tranh chấp bà T đi khởi kiện. Nay anh không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà T, anh yêu cầu chia di sản thừa kế theo văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập

13/7/2022. Anh C có nhận tài sản thừa kế hay không là quyền của anh C, anh không có ý kiến. Anh H thống nhất sử dụng một phần diện tích thuộc thửa 10 tờ bản đồ 12 để làm đường đi khi chia di sản thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Phạm Xuân T2 trình bày: Thống nhất lời bày của anh H. Trên thửa đất 215, ông V có xây dựng 02 căn nhà, căn nhà trước hiện nay anh H đang ở thờ cúng ông V, còn căn nhà sau thì anh đang quản lý sử dụng, khi anh về sống thì có tu bổ, sửa chữa thêm hàng rào, làm mái che tiền chế hết khoảng 80.000.000 đồng. Nay anh yêu cầu chia di sản thừa kế theo văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập 13/7/2022. Anh C có nhận tài sản thừa kế hay không là quyền của anh C, anh không có ý kiến. Anh T2 thống nhất sử dụng một phần diện tích thuộc thửa 10 tờ bản đồ 12 để làm đường đi khi chia di sản thừa kế.

Chị Nguyễn Thị Diệu H1 (vợ anh T2) trình bày: Năm 2012, ông V xây nhà phía sau xong kêu vợ chồng chị về sống trên căn nhà này, nói cho vợ chồng chị về ở để gần ông V chứ không nói tách thửa sang tên đất cho. Khi về ở thì vợ chồng chị mới mua bồn nước, làm mái che, xây hàng rào khoảng 80 triệu đồng. Chị thống nhất ý kiến của anh T2, giao anh T2 toàn quyền quyết định đối với phần di sản thừa kế mà anh T2 được hưởng. Đối với phần vợ chồng chị tu bổ, sửa chữa thì nếu trường hợp giao lại nhà cho bà T thì yêu cầu Tòa án xem xét công sức đóng góp, tu bổ, gìn giữ theo quy định pháp luật.

Chị Phạm Thị N trình bày: Chị thống nhất lời trình bày của anh H. Sau khi ông V chết thì bà T và các anh chị em có thỏa thuận phân chia di sản thừa kế. Bà T có nhận của chị số tiền 100.000.000 đồng và nhận của anh T2 100.000.000 đồng. Chị yêu cầu phân chia tài sản như biên bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế ngày 13/7/2022.

Anh Lê Văn C trình bày (tại Biên bản lấy lời khai ngày 04/01/2024): Anh C xác nhận anh là con ruột của bà Hồ Thị H3 và ông Lê Văn Ú. Hiện anh bị mất giấy tờ tùy thân. Anh không liên quan đến ông V nên anh không có ý kiến, không yêu cầu chia di sản thừa kế và từ chối nhận di sản thừa kế của ông V.

Bà Hồ Thị H3 trình bày (tại Biên bản lấy lời khai ngày 04/01/2024): Bà xác định bà và ông V có 04 người con chung: N, T2, H, C. Năm 1982-1983, bà có chồng khác là ông Lê Văn Ú, không có đăng ký kết hôn và có 02 con chung: Lê Thị V1, Lê Văn L1. Khi sinh anh C thì bà có làm giấy khai sinh cho anh C là Phạm Cao C1 nhưng khi C1 đi học làm lại giấy khai sinh họ ông Ú. Sau này bà có yêu cầu sao lục lại giấy khai sinh cũ nhưng không còn lưu trữ nữa. Bà với ông V chung sống không có tài sản chung. Khoảng năm 1980 ông V vào miền N sinh sống, từ năm 1982-1983, bà và ông V đã không liên lạc với nhau nữa. Bà không yêu cầu chia di sản thừa kế của ông V.

Chị Phạm Thị Tùng L trình bày: Thống nhất với ý kiến của bà T. Trước khi ông V chết, chị không nghe ông V nói gì về người con có tên là C1 nên chị không đồng ý anh C1 là con riêng của ông V. Chị hoàn toàn thống nhất với các ý kiến, quan điểm của bà T đã trình bày.

Các đương sự thống nhất sơ đồ hiện trạng sử dụng đất đã đo đạc và thống nhất giá trị quyền sử dụng đất, tài sản trên đất như sau:

+ Diện tích 297m² (đo đạc thực tế 335,1m²), thửa 215, tờ bản đồ số 26 tọa lạc khu phố A, thị trấn D, giấy CNQSDĐ số CH00177 do UBND Huyện D cấp cho ông V và bà T ngày 08/9/2014 trị giá 3.547.368.600 đồng.

+ 01 Căn nhà mặt tiền đường N xây năm 2001 giá trị còn lại là 150.000.000 đồng và công trình phụ trị giá 30.000.000 đồng.

+ 01 Căn nhà phía sau xây năm 2012 trị giá 80.000.000 đồng và công trình phụ trị giá 8.000.000 đồng.

+ Diện tích 35.426,4m² (đo đạc thực tế 35677,4m²), thửa số 10, tờ bản đồ số 12 tọa lạc xã S, Huyện D, giấy CNQSDĐ số CS03136 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông V và bà T ngày 07/6/2019 trị giá 8.919.350.000 đồng. Trên đất có 03 giếng khoan tổng trị giá 3.000.000 đồng và 01 nhà kho không còn giá trị sử dụng.

Về chi phí đo đạc, định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ là: 60.000.000 đồng, bà T đã nộp tạm ứng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T luật sư Phạm Văn T1 trình bày: Trong quá trình giải quyết, phía bị đơn là ông H có trình bày “Ông V có một người con là ông Lê Văn C hiện nay sống ở Thanh Hoá”. Tuy nhiên căn cứ vào lời khai của ông C (ngày 04/01/2024) do Tòa án xác minh thì chính anh C xác định anh không phải là con của ông Phạm Xuân V và anh C cũng không có yêu cầu chia tài sản thừa kế của ông V; căn cứ Phiếu xác nhận thông tin nhân khẩu của ông V đã được công an cung cấp cho Tòa án tại BL số 126, thì thấy rằng ngoài các đồng thừa kế theo hồ sơ khởi kiện thì ông V không còn có bất kỳ cá nhân nào là hàng thừa kế thứ 1 tồn tại tính đến ngày xét xử. Như vậy, hàng thừa kế thứ 1 của ông V gồm bà Đoàn Thị T (là vợ), con chung ông V bà T là bà Phạm Thị Tùng L, con riêng của ông V gồm anh Phạm Xuân T2, chị Phạm Thị N và anh Phạm Mạnh H. Tháng 4/2022, ông V chết nhưng không để lại di chúc. Sau đó, bà T cùng các con đã tiến hành đưa ra thỏa thuận để phân chia di sản thừa kế (văn bản được lập ngày 13/7/2022, văn bản không được công chứng, chứng thực). Sau khi ký văn bản, anh T2, chị N mỗi người giao cho bà T 100.000.000 đồng, còn lại chị L không đồng ý và giữa anh H và bà T xảy ra mâu thuẫn nên không tiếp tục thực hiện thỏa thuận được. Tuy thỏa thuận được các bên lập thành văn bản nhưng văn bản này không được công chứng, chứng thực; đồng thời, các đồng thừa kế cũng chưa thực hiện thỏa thuận và sau đó xảy ra tranh chấp. Căn cứ quy định tại Điều 57 Luật Công chứng 2014, điểm c khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai năm 2013 quy định thấy rằng văn bản này là chưa phù hợp về mặt hình thức, trong khi đó về nội dung thì cũng chưa thực hiện trên thực tế nên nó không được xem là phù hợp theo quy định pháp luật. Bà T đồng ý hoàn lại cho anh T2 và chị N mỗi người 100.000.00 đồng số tiền đã nhận là phù hợp các căn cứ pháp luật dân sự khác. Về quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất, bị đơn cho rằng ông V tạo lập trước khi chung sống với bà T, tuy nhiên đây là tài sản do bà T ông V cùng đứng tên quyền sử dụng đất, cùng tặng cho chị L

một phần và được cấp lại giấy đất cũng do ông V bà T đứng tên; 02 căn nhà xét về hiện trạng không thể tách ra giao cho từng cá nhân, hiện nay bà T cao tuổi, không có nơi ở ổn định nên giao cho bà T được hưởng 02 căn nhà là có căn cứ. Căn cứ các quy định tại Điều 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015, yêu cầu chia tài sản thừa kế của bà T là hoàn toàn có cơ sở, phù hợp theo quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại Bản án số: 14/2024/DS-ST ngày 05 tháng 02 năm 2024 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số: 07/2024/QĐ ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân Huyện DMC, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị T về “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Bà Đoàn Thị T được hưởng:

- Diện tích 335,1m² thửa 215 tờ bản đồ 26 trị giá 3.547.368.600 đồng, có tứ cận: Bắc giáp đường N; Nam giáp thửa 94, 95; Đông giáp thửa 76; Tây giáp thửa 214.

- Căn nhà cấp 4 diện tích 114m², căn nhà cấp 4 diện tích 83,4m² và công trình phụ trên đất trị giá 224.000.000 đồng.

- Diện tích 14.897,3m² (phần 5) thuộc một phần thửa 10 tờ bản đồ 12 trị giá 3.718.825.000 đồng, có tứ cận: Bắc giáp phần đất chị L được hưởng; Nam giáp thửa 17; Đông giáp đường đi chung, giáp bờ kênh dài 86,96m; Tây giáp thửa 17.

Anh Phạm Xuân T2 được hưởng:

Diện tích 4.994m² (phần 1) thuộc một phần thửa 10 tờ bản đồ 12 trị giá 1.248.519.360 đồng, có tứ cận: Bắc giáp thửa 138; Nam giáp phần đất anh H được hưởng; Đông giáp đường đi chung; Tây giáp thửa 17.

Anh Phạm Mạnh H được hưởng:

Diện tích 4.995,6m² (phần 2) thuộc một phần thửa 10 tờ bản đồ 12 trị giá 1.248.519.360 đồng, có tứ cận: Bắc giáp phần đất anh T2 được hưởng; Nam giáp phần đất chị N được hưởng; Đông giáp thửa đường đi chung; Tây giáp thửa 17.

Chị Phạm Thị N được hưởng:

Diện tích 4.994m² (phần 3) thuộc một phần thửa 10 tờ bản đồ 12 trị giá 1.248.519.360 đồng, có tứ cận: Bắc giáp phần đất anh H được hưởng; Nam giáp phần đất chị L được hưởng; Đông giáp đường đi chung; Tây giáp thửa 17.

Chị Phạm Thị Tùng L được hưởng:

Diện tích 4.994m² (phần 4) thuộc một phần thửa 10 tờ bản đồ 12 trị giá 1.248.519.360 đồng, có tứ cận: Bắc giáp phần đất chị N được hưởng; Nam giáp thửa phần đất bà T được hưởng; Đông giáp đường đi chung; Tây giáp thửa 17.

Ghi nhận các đương sự thống nhất sử dụng diện tích 822,1m² thuộc một phần thửa 10 tờ bản đồ 12 làm đường đi chung, có tứ cận: Bắc giáp thửa 138 dài 4,84m; Nam giáp bờ kênh dài 5,78m; Đông giáp thửa 8, 9, 13; Tây giáp phần đất còn lại của thửa 10.

(Việc phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật có sơ đồ kèm theo)

Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định của Bản án.

Bà Đoàn Thị T có nghĩa vụ hoàn trả giá trị công sức gìn giữ, tôn tạo tài sản cho anh Phạm Xuân T2, chị Nguyễn Thị Diệu H1 số tiền 44.000.000 (bốn mươi bốn triệu) đồng.

Bà Đoàn Thị T có nghĩa vụ trả cho chị Phạm Thị N số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, trả cho anh Phạm Xuân T2 số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

Chấm dứt quyền lưu cư trên nhà đất của anh Phạm Xuân T2, chị Nguyễn Thị Diệu H1, chị Phạm Nguyễn Gia H2, anh Phạm Mạnh H, cháu Phạm Phúc H4.

Ghi nhận các đương sự không tranh chấp 03 Giếng khoan trên đất.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, về chi phí tố tụng, quyền, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/02/2024 anh Phạm Mạnh H có đơn kháng cáo, ngày 23/02/2024 anh Phạm Xuân T2 có đơn kháng cáo, ngày 06/03/2024 chị Phạm Thị N có đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo anh H, anh T2 và chị N yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị T và chia di sản thừa kế của ông Phạm Xuân V để lại theo văn bản thỏa thuận ngày 13/7/2022.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người kháng cáo anh Phạm Xuân T2 và chị Phạm Thị N vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn anh Phạm Mạnh H thay đổi yêu cầu kháng cáo. Anh H yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xác định lại thời gian sống chung giữa bà T và ông V và làm rõ việc bà T và ông V có đăng ký kết hôn hay không, bà T không có quyền khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế.

- Anh Nguyễn Thế A người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn bà Đoàn Thị T yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của luật sư Lê Văn P người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Phạm Mạnh H:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Đoàn Thị T là người thừa kế của ông Phạm Xuân V là không đúng, bà T không phải là vợ của ông V nên bà T không có quyền hưởng di sản thừa kế của ông V. Cấp sơ thẩm xác định di sản của ông V để lại không đúng, xâm phạm quyền, lợi ích của bị đơn và người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan. Cấp sơ thẩm không công nhận hiệu lực của Biên bản phân chia di sản lập ngày 13/7/2022 là trái quy định pháp luật về giao dịch dân sự nên Luật sư đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Ý kiến của của luật sư Phạm Văn T1 người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đoàn Thị T:

Cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế của ông V, di sản thừa kế và phân chia di sản cho các hàng thừa kế là phù hợp, có căn cứ và đúng theo quy định của pháp luật. Yêu cầu chia tài sản thừa kế của bà T là hoàn toàn có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Mạnh H, anh Phạm Xuân T2 và chị Phạm Thị N; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của anh Phạm Mạnh H, anh Phạm Xuân T2 và chị Phạm Thị N là hợp lệ, đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Anh Phạm Xuân T2 và chị Phạm Thị N là người kháng cáo, có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về nội dung vụ án:

Bà Đoàn Thị T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế do ông Phạm Xuân V chết để lại theo quy định của pháp luật. Anh Phạm Mạnh H, anh Phạm Xuân T2 và chị Phạm Thị N không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà T mà yêu cầu chia di sản thừa kế theo văn bản thỏa thuận ngày 13/7/2022.

[3] Xét kháng cáo của anh H, anh T2 và chị N thấy rằng:

Ông Phạm Xuân V2, chết ngày 14/4/2022, không để lại di chúc. Sau khi ông V2 chết, ngày 13/7/2022, bà T và các con gồm chị L, chị N, anh T2 và anh H lập văn bản thỏa thuận chia di sản thừa kế. Nội dung thỏa thuận trong thời hạn 60 ngày anh T2 phải giao cho bà T 100.000.000 đồng, anh H phải giao cho

bà T 300.000.000 đồng, chị N phải giao cho bà T là 100.000.000 đồng, sau khi giao tiền xong thì tiến hành thủ tục vẽ sơ đồ, đo đạc tách thửa làm thủ tục pháp lý để công chứng sang tên. Trong thời hạn thỏa thuận bà T có nhận của chị N 100.000.000 đồng và nhận của anh T2 100.000.000 đồng; bà T chưa nhận tiền của anh H, giữa bà T và anh H xảy ra mâu thuẫn nên các bên không tiếp tục thực hiện theo thỏa thuận. Xét thấy, mặc dù văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được lập thành văn bản ngày 13/7/2022, tuy nhiên việc thỏa thuận phân chia di sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất nhưng chưa được công chứng, chứng thực là chưa đúng quy định theo khoản 3 Điều 167 của Luật đất đai 2013; mặt khác, trong nội dung văn bản thỏa thuận có liên quan đến một phần tài sản là quyền sử dụng đất của chị L mà không phải là di sản thừa kế (*chị L đã được ông V2 bà T tặng cho trước đó*), trong thời gian thực hiện thỏa thuận các bên xảy ra mâu thuẫn, tranh chấp dẫn đến không thể tiếp tục thực hiện theo thỏa thuận, chưa đo đạc tách thửa, chưa giao đất, bà T chưa nhận đủ tiền theo như thỏa thuận. Nay bà T thay đổi ý kiến, không đồng ý thực hiện theo văn bản đã thỏa thuận do có mâu thuẫn với anh H; chị L không đồng ý nội dung đã thỏa thuận vì liên quan đến quyền sử dụng đất của chị. Do đó, văn bản thỏa thuận chia di sản thừa kế ngày 13/7/2022 không có giá trị pháp lý nên di sản thừa kế của ông V2 để lại được chia theo quy định của pháp luật. Việc chị N, anh T2, anh H yêu cầu chia di sản thừa kế theo văn bản thỏa thuận ngày 13/7/2022 là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Về hàng thừa kế:

Các bên đều thống nhất ông Phạm Xuân V (chết ngày 14/4/2022), ông V và bà T có 01 người con chung là chị Phạm Thị Tùng L (sinh năm 1995). Bà T trình bày ông V có 03 người con riêng tên: Phạm Thị N (sinh năm 1972), Phạm Xuân T2 (sinh năm 1974) và Phạm Mạnh H (sinh năm 1976). Chị N, anh T2, anh H xác định anh Lê Văn C (sinh năm 1981) là em ruột của các anh chị, là con ruột của ông V và bà Hồ Thị H3, nhưng anh C không thừa nhận, không yêu cầu chia di sản, từ chối nhận di sản (bút lục 110). Căn cứ bảng thông tin chi tiết của nhân khẩu do Công an Huyện D cung cấp thể hiện anh C không phải là con ông V (giấy khai sinh cha anh C là ông Lê Văn Ú); Bà H3 thừa nhận có sống chung với ông V nhưng đến năm 1980 thì bà không còn sống chung với ông V nữa, bà H3 và ông V không đăng ký kết hôn, bà H3 cũng không yêu cầu hưởng di sản thừa kế của ông V. Do đó cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông V gồm: bà T, chị L, chị N, anh T2 và anh H là đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự .

[5] Về xác định di sản thừa kế:

[5.1] Các đương sự thống nhất di sản thừa kế do ông Phạm Xuân V chết để lại gồm:

- Diện tích 297m² (đo đạc thực tế 335,1m²), thửa 215, tờ bản đồ số 26 trị giá 3.547.368.600 đồng. Trên đất có 02 căn nhà:

- + 01 Căn nhà mặt tiền đường N xây năm 2001 giá trị còn lại là 150.000.000 đồng và công trình phụ trị giá 30.000.000 đồng.

+ 01 Căn nhà phía sau xây năm 2012 trị giá 80.000.000 đồng và công trình phụ trị giá 8.000.000 đồng. Khấu trừ giá trị đóng góp, gìn giữ, tu bổ là 44.000.000 đồng, giá trị còn lại là 44.000.000 đồng.

- Diện tích 35.426,4m² (đo đạc thực tế 35.677,4m²; khấu trừ diện tích làm đường đi chung là 822,1m², diện tích còn lại là 34.855,3m²), thửa số 10, tờ bản đồ số 12 trị giá 8.713.825.000 đồng.

Tổng cộng giá trị tài sản là 12.485.193.600 đồng (mười hai tỷ bốn trăm tám mươi lăm triệu một trăm chín mươi ba nghìn sáu trăm đồng).

[5.2] Bà T yêu cầu xác định $\frac{1}{2}$ tài sản là của bà trong khối tài sản chung với ông V, $\frac{1}{2}$ tài sản còn lại là di sản thừa kế chia theo pháp luật. Anh H, anh T2, chị N cho rằng diện tích 297m² (đo đạc thực tế 335,1m²), thửa 215, tờ bản đồ số 26 là do ông V mua của người khác trước khi chung sống với bà T. Nhận thấy, ông V và bà T chung sống với nhau như vợ chồng và sinh sống trên thửa đất này, đến năm 1995 có con chung là chị L; căn cứ vào hồ sơ đăng ký kê khai do Tòa án thu thập từ Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T – Chi nhánh D thể hiện vào năm 2007 ông V, bà T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đó có căn cứ xác định đây là tài sản chung của ông V, bà T được xác lập trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, $\frac{1}{2}$ tài sản là của bà T tương đương giá trị là 6.242.596.800 đồng. Phần còn lại là 6.242.596.800 đồng là di sản thừa kế do ông V để lại được chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất thứ nhất của ông V gồm: bà T, chị L, chị N, anh T2, anh H.

Bà T được hưởng phần tài sản trong khối tài sản chung với ông V là 6.242.596.800 đồng và 01 kỷ phần thừa kế trị giá 1.248.519.360 đồng, tổng cộng bà T được hưởng 7.491.116.160 đồng.

Chị N, anh T2, anh H, chị L mỗi người được hưởng 01 kỷ phần 1.248.519.360 đồng,

[5.3] Xét hiện trạng và nhu cầu sử dụng hiện nay: Bà T yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật, bà yêu cầu được nhận tài sản là nhà ở để ổn định cuộc sống. Xét thấy, hiện nay anh H đang ở trên căn nhà mặt tiền đường N, phần di sản thừa kế anh H được hưởng theo quy định pháp luật là 1.248.519.360 đồng. Đối với căn nhà anh T2 đang sử dụng cũng được xây dựng trên thửa đất 215 nhưng ở vị trí phía sau và có một phần căn nhà (diện tích 48,7m²) trên thửa đất 214 thuộc quyền sử dụng của chị L trường hợp giao nhà đất cho anh H hưởng thì phải giao cả căn nhà anh T2 đang sử dụng, bởi lẽ trường hợp giao nhà đất cho anh T2 sử dụng thì không thể tách thửa và không có đường để đi ra đường công cộng, còn nếu giao nhà cho anh H nhận thì anh H phải hoàn trả giá trị chênh lệch là rất lớn nhưng anh H trình bày không có khả năng hoàn trả lại tiền cho bà T. Xét thấy, bà T hiện nay đã trên 60 tuổi, không có nơi ở, cần có nơi ở ổn định và giá trị tài sản bà T được hưởng nhiều hơn, do đó để đảm bảo nơi sinh sống ổn định cần giao bà T được hưởng toàn bộ 02 căn nhà trên thửa đất 215 là phù hợp và đúng quy định pháp luật.

Chị N, anh T2, anh H, chị L được hưởng quyền sử dụng đất tương đương kỷ phần mỗi người được hưởng là diện tích 4.994m² thuộc một phần thửa số 10, tờ bản đồ số 12.

Bà T hoàn trả công sức đóng góp, gìn giữ, tôn tạo tài sản cho anh T2 chị H1 là 44.000.000 đồng và trả lại cho chị N, anh T2 mỗi người 100.000.000 đồng là tiền đã nhận theo văn bản thỏa thuận phân chia di sản.

Cấp sơ thẩm xác định tài sản của bà T là $\frac{1}{2}$ trong khối tài sản chung với ông V; $\frac{1}{2}$ tài sản còn lại là di sản thừa kế, ông V chết không để lại di chúc nên di sản được chia theo pháp luật và chia bằng hiện vật cho hàng thừa kế thứ nhất của ông V gồm bà T, chị L, anh T2, chị N và anh H là có căn cứ, đúng pháp luật.

[6] Tuy nhiên, bản án sơ thẩm tuyên “Chấm dứt quyền lưu cư trên nhà đất của anh Phạm Xuân T2, anh Phạm Mạnh H,” là chưa chính xác sẽ khó khăn cho việc thi hành án. Bởi lẽ khi anh T2 và anh H về sống chung trên đất với ông V bà T thì không ai cho anh T2, anh H quyền lưu cư. Xét thấy, hiện tại anh T2 và anh H đang quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản của bà T được chia nên cần buộc anh T2, anh H di chuyển nơi khác giao trả lại nhà đất và công trình phụ trên đất cho bà T quản lý, sử dụng và cho anh T2, anh H được quyền lưu cư trong thời hạn 03 tháng là phù hợp.

[7] Xét yêu cầu của anh H và ý kiến của Luật sư người bảo vệ quyền, lợi ích hợp của anh H yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm thấy rằng:

Ông V và bà T sống chung với nhau từ năm 1985. Sau khi ông V mất thì để lại tài sản gồm phần đất diện tích 297m² và phần đất diện tích 35.426,4m², cả hai phần đất trên đều do ông V và bà T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà T và ông V có đăng ký kết tại UBND thị trấn D, Huyện D vào ngày 24/10/2019 (bút lục 84), bà T là vợ hợp pháp của ông V nên bà T là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông V. Do đó, việc Luật sư cho rằng bà T không phải là vợ ông V, không được quyền khởi kiện, không được hưởng di sản thừa kế do ông V chết để lại và yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh H và Luật sư có khai bổ sung thêm về tài sản thừa kế gồm xe ô tô, căn nhà ở quận G do chị Phạm Thị T3 Liên con bà T đang đứng tên, bộ salon gỗ cẩm và 01 số vật dụng sinh hoạt khác nhưng do trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm anh H không có yêu cầu giải quyết về các tài sản này nên cấp phúc thẩm không có cơ sở xem xét giải quyết về phần tài sản bổ sung này.

[8] Xét lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh H là không phù hợp nên không có căn cứ chấp nhận.

[9] Xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phù hợp với nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

Từ những nhận định trên xét thấy cấp sơ thẩm xét xử và phân chia di sản cho các hàng thừa kế là phù hợp, có căn cứ và đúng theo quy định của pháp luật.

Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh H, anh T2 và chị N giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[10] Về chi phí tố tụng:

Chi phí do đặc, định giá tài sản, xem xét, thẩm định tại chỗ là 60.000.000 đồng. đương sự phải chịu theo quy định, mỗi người phải chịu 12.000.000 đồng. Bà T đã nộp tạm ứng, chị N, anh T2, anh H, chị L mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T 12.000.000 đồng.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh T2, anh H, chị N và chị L mỗi người phải chịu là 49.455.580 (bốn mươi chín triệu bốn trăm năm mươi lăm ngàn năm trăm tám mươi) đồng.

Bà T được miễn nộp tiền án phí do trên 60 tuổi.

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của anh H, anh T2 và chị N không được chấp nhận nên anh H, anh T2 và chị N mỗi người phải chịu là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 129, 611, 623, 649, 650, 651, 660, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 66 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 167 Luật Đất đai; khoản 5 Điều 26, Điều 35, 36, 147, 157, 165, 217, 218, 227, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Mạnh H, anh Phạm Xuân T2 và chị Phạm Thị N. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2024/DS-ST ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân Huyện DMC, tỉnh Tây Ninh.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị T về “Tranh chấp về thừa kế tài sản”

3. Phân chia di sản thừa kế:

3.1. Bà Đoàn Thị T được hưởng:

- Diện tích 335,1m² thửa số 215 tờ bản đồ số 26 trị giá 3.547.368.600 đồng, có tứ cận:

+ Bắc giáp đường N;

+ Nam giáp thửa số 94, 95;

+ Đông giáp thửa số 76;

+ Tây giáp thửa số 214.

- Căn nhà cấp 4 diện tích 114m², căn nhà cấp 4 diện tích 83,4m² và công trình phụ trên đất trị giá 224.000.000 đồng.

- Diện tích $14.897,3\text{m}^2$ (*phần 5*) thuộc một phần thửa số 10 tờ bản đồ số 12 trị giá 3.718.825.000 đồng, có tứ cận:

- + Bắc giáp phần đất chị L được hưởng;
- + Nam giáp thửa số 17;
- + Đông giáp đường đi chung, giáp bờ kênh dài 86,96m;
- + Tây giáp thửa số 17.

3.2. Anh Phạm Xuân T2 được hưởng:

- Diện tích 4.994m^2 (*phần 1*) thuộc một phần thửa số 10 tờ bản đồ số 12 trị giá 1.248.519.360 đồng, có tứ cận:

- + Bắc giáp thửa số 138;
- + Nam giáp phần đất anh H được hưởng;
- + Đông giáp đường đi chung;
- + Tây giáp thửa số 17.

3.3. Anh Phạm Mạnh H được hưởng:

- Diện tích $4.995,6\text{m}^2$ (*phần 2*) thuộc một phần thửa số 10 tờ bản đồ số 12 trị giá 1.248.519.360 đồng, có tứ cận:

- + Bắc giáp phần đất anh T2 được hưởng;
- + Nam giáp phần đất chị N được hưởng;
- + Đông giáp thửa đường đi chung;
- + Tây giáp thửa số 17.

3.4. Chị Phạm Thị N được hưởng:

- Diện tích 4.994m^2 (*phần 3*) thuộc một phần thửa số 10 tờ bản đồ số 12 trị giá 1.248.519.360 đồng, có tứ cận:

- + Bắc giáp phần đất anh H được hưởng;
- + Nam giáp phần đất chị L được hưởng;
- + Đông giáp đường đi chung;
- + Tây giáp thửa số 17.

3.5. Chị Phạm Thị Tùng L được hưởng:

- Diện tích 4.994m^2 (*phần 4*) thuộc một phần thửa số 10 tờ bản đồ số 12 trị giá 1.248.519.360 đồng, có tứ cận:

- + Bắc giáp phần đất chị N được hưởng;
- + Nam giáp thửa phần đất bà T được hưởng;
- + Đông giáp đường đi chung;
- + Tây giáp thửa số 17.

3.6. Ghi nhận các đương sự thống nhất sử dụng diện tích 822,1m² thuộc một phần thửa số 10 tờ bản đồ số 12 làm đường đi chung, có tứ cận:

- + Bắc giáp thửa số 138 dài 4,84m;
- + Nam giáp bờ kênh dài 5,78m;
- + Đông giáp thửa số 8, 9, 13;
- + Tây giáp phần đất còn lại của thửa số 10.

(Việc phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật có sơ đồ kèm theo)

Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định của Bản án.

3.7. Bà Đoàn Thị T có nghĩa vụ hoàn trả giá trị công sức gìn giữ, tôn tạo tài sản cho anh Phạm Xuân T2, chị Nguyễn Thị Diệu H1 số tiền 44.000.000 (bốn mươi bốn triệu) đồng.

3.8. Bà Đoàn Thị T có nghĩa vụ trả cho chị Phạm Thị N số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, trả cho anh Phạm Xuân T2 số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

3.9. Buộc anh Phạm Xuân T2, chị Nguyễn Thị Diệu H1, chị Phạm Nguyễn Gia H2, anh Phạm Mạnh H, cháu Phạm Phúc H4 di chuyển nơi khác giao trả lại cho bà Đoàn Thị T toàn bộ tài sản bà T được chia nêu trên.

Anh Phạm Xuân T2, chị Nguyễn Thị Diệu H1, chị Phạm Nguyễn Gia H2, anh Phạm Mạnh H, cháu Phạm Phúc H4 được quyền lưu cư trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Ghi nhận các đương sự không tranh chấp 03 Giếng khoan trên đất.

4. Về chi phí tố tụng:

Bà T phải chịu 12.000.000 đồng (đã nộp đủ).

Chị N, anh T2, anh H, chị L mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T 12.000.000 (mười hai triệu) đồng.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Phạm Thị N, anh Phạm Xuân T2, anh Phạm Mạnh H, chị Phạm Thị Tùng L mỗi người phải chịu 49.455.580 (bốn mươi chín triệu bốn trăm năm mươi lăm ngàn năm trăm tám mươi) đồng

7. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Phạm Mạnh H, anh Phạm Xuân T2 và chị Phạm Thị N, mỗi người phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mỗi người đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0007331 ngày

20/02/2024; Biên lai thu số 0007368 ngày 23/02/2024 và Biên lai thu số 0007410 ngày 06/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Anh H, anh T2 và chị N đã nộp đủ án phí.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TPHCM;
- VKSNDCC tại TPHCM;
- Phòng KTNVTA tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND Huyện DMC;
- VKSND Huyện DMC;
- THA Huyện DMC;
- Các đương sự;
- Lưu: Tập án, hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Phạm Ngọc Giàu